

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 8 – 2023
V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Cao Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh Sơn.

Bà Bùi Ngọc Dung.

- **Thư ký phiên toà:** Ông Huỳnh Văn Lợi là Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị B, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Ông Yên Thanh P, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 7 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày: Bà và ông Yên Thanh P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, tính tình không hòa hợp, mặc dù gia đình đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà và đã ly thân khoảng 02 năm nay. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Yên Thanh P.

Về con chung: Bà và ông Yên Thanh P có 01 người con chung tên Yên Ngọc Gia H, sinh ngày 15/3/2017 hiện đang sống cùng bà. Sau khi ly hôn, bà B yêu cầu được nuôi con, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hoà giải ngày 31 tháng 7 năm 2023 bị đơn ông Yên Thanh P trình bày: Ông và bà Trần Thị B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn với nhau, cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm. Nay xét thấy hôn nhân không hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà Trần Thị B.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị B có 01 người con chung tên Yên Ngọc Gia H, sinh ngày 15/3/2017 hiện đang sống cùng bà B. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông vẫn bảo lưu quan điểm.

Tại phiên toà, bà B có mặt vẫn bảo lưu quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị B khởi kiện xin ly hôn với ông Yên Thanh P, địa chỉ: Ấp Ô, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông P tại phiên toà.

[2] Về hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Yên Thanh P tự nguyện chung sống vào năm 2015, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, bà B và ông P đều thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm nên hôn nhân không hạnh phúc. Xét thấy việc bà B và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Trần Thị B và ông Yên Thanh P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà B và ông P có 01 người con chung tên Yên Ngọc Gia H, sinh ngày 15/3/2017 hiện đang sống cùng bà B. Sau khi ly hôn, bà B và ông P thống nhất giao con cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, từ khi bà B và ông P ly thân đến nay Gia H sống cùng bà B vẫn phát triển bình thường về mọi mặt và để

không làm xáo trộn cuộc sống của Gia H nên cần giao Gia H cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Phần cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu xem xét.

[4] Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng. Bà B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0020528 ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị B và ông Yên Thanh P là vợ chồng.

Về con chung: Giao người con chung tên Yên Ngọc Gia H, sinh ngày 15/3/2017 cho bà Trần Thị B tiếp tục nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu đặt ra xem xét.

Ông P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và giáo dục con không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng quyền thăm con để gây ảnh hưởng đến việc nuôi con của bà B.

Về tài sản chung; nợ thu; nợ trả: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng. Bà B đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0020528 ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện N;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thị Dung